

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

---



## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban lãnh đạo	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5-12

11/2011

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán Smartinvest trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được soát xét.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (được đổi tên từ Công ty Cổ phần chứng khoán Hamico) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015026 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 03 năm 2006; Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động số 38/UBCK – GPĐKD ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPĐC – UBCK ngày 19 tháng 10 năm 2015 đổi tên Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico thành Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest.

**Vốn điều lệ** : 22.000.000.000 đồng

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh** : Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

### **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Tầng 4; số 70 Nam Đồng; quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế : 0102111132

### Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Minh Tuấn	Chủ tịch
Bà Ngô Thị Thùy Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Đạt	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Ngô Thị Thùy Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2016

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

## Xác nhận của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo phải:

- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng khi tính các chỉ tiêu của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Lãnh Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Công ty

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Trần Minh Tuấn**

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

102  
C  
ÁCH  
KIẾ  
HÀM  
G  
4  
M  
G  
IT  
A

Số : 0206.01.02/2016/NVT2-BCTC  
Ngày : 11 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ**  
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Kính gửi : **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2016 từ trang 5 đến trang 12. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của bộ tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Hồng Thanh**

GCNĐKHNTK số: 0053-2014-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội  
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

**Nguyễn Thị Hạnh**

GCNĐKHNTK số: 1690-2014-124-1

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

384  
NG  
NHIỆM  
M T  
TÂM  
ĐA -

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Phụ trách kế toán**

Vũ Thị Bích

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2016

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



Trần Minh Tuấn

**BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nội dung	Vốn khả dụng		
	VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	(1)	(2)	(3)
1	2	3	4
<b>A.Nguồn vốn</b>			
1.Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại(nếu có)	22.000.000.000	-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3.Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4.Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-	-	-
5.Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
6.Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-
7.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8.Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(7.615.782.138)	-	-
9.Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-	-	-
10.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
11.Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-
12.Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13.Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính	-	-	-
<b>1A. Tổng</b>	<b>14.384.217.862</b>		
<b>B.Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	-	-
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	-	-	-
Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5	-	-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>			
1.Phải thu của khách hàng	-	-	-
- Phải thu của khách hàng có thời gian thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2.Trả trước cho người bán	-	-	-
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-
- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4.Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 trở xuống	-	-	-
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
5.Các khoản phải thu khác	-	-	-
- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-

- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	-	-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
4.1. Tạm ứng	-	-	-
- Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4.2. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
<b>1B. Tổng</b>			
<b>C. Tài sản dài hạn</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-
- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	3.000.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	3.000.000.000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.392.608.684</b>	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-
Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	-	-	-
Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5	-	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.825.612.800</b>	
Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
<b>1C. Tổng</b>		<b>10.218.221.484</b>	
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>	<b>4.165.996.378</b>		



## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>	<b>0%</b>	<b>4.005.438.706</b>	<b>-</b>
1. Tiền mặt (VND)	0%	4.005.438.706	-
2. Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	-	-
3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
<b>II. Trái phiếu chính phủ</b>		-	-
4. Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5. Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	0%	-	-
5.1. Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2.1 Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	3%	-	-
5.2.2. Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm tới 5 năm	4%	-	-
5.2.3. Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên	5%	-	-
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>		-	-
6.1. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
6.2. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
6.3. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7.1. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
7.2. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
7.3. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
<b>IV. Cổ phiếu</b>		-	-
8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội	15%	-	-
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	20%	-	-
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>		-	-
13. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>		-	-

15.Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16.Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
<b>VII. Chứng khoán khác</b>		-	-
17.Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18. Các tài sản dài hạn khác	80%	-	
<b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>			-
<b>Mã chứng khoán</b>		Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>			-

203  
 CÔNG  
 H NHI  
 IÊM  
 AN T  
 ĐA

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Loại hình giao dịch							Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.80%</b>	<b>3.20%</b>	<b>4.80%</b>	<b>6.00%</b>	<b>8.00%</b>	-
1. Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
2. Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3. Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6. Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>							
<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Hệ số rủi ro</b>		<b>Quy mô rủi ro</b>			<b>Giá trị rủi ro</b>	
1. 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		-			-	
2. 16 -30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		-			-	
3. 31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		-			-	
4. Từ 60 ngày trở đi	100%		-			-	
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)							-
<b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III)</b>							-

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**  
*Trong vòng 6 tháng*

CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
<b>I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>	<b>263.061.473</b>
<b>II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>	<b>23.579.345</b>
1. Chi phí khấu hao	23.579.345
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4. Dự phòng phải thu khó đòi	-
<b>III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>	<b>239.482.128</b>
<b>IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>	<b>59.870.532</b>
<b>V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>C. Tổng giá trị rủi ro hoạt động (C = Max{IV, V})</b>	<b>2.000.000.000</b>

Y  
 HẠN  
 AN  
 VIỆT  
 P. H.

## BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	-	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	2.000.000.000	
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4 = 1 + 2 + 3)</b>	<b>2.000.000.000</b>	
5	<b>Vốn khả dụng</b>	<b>4.165.996.378</b>	
5	<b>Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6= 5/4)</b>	<b>208,30%</b>	

